TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CÀ MAU** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 284/2022/HNGĐ-ST
Ngày 30 – 11 – 2022
V/v Không công nhận vợ chồng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Bà Phan Thị Thu.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Huỳnh Hoàng Khởi
Ông Nguyễn Hoàng Kha

- Thư ký phiên toà: Bà Tô Huyền Trang – *Thư ký Toà án của Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.*

Ngày 30 tháng 11 năm 2022 tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 494/2022/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 10 năm 2022 về việc không công nhận vợ chồng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 301/2022/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 10 năm 2022 giữa các đương sự:

**** Nguyên đơn:*** Anh Nguyễn Nghi B. Sinh năm: 1987. Địa chỉ: ấp C, xã A, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (có mặt).

**** Bị đơn:*** Chị Quách Thanh T. Sinh năm: 1994. Địa chỉ: số 5/14 đường L.B, khóm 2, phường 4, thành phố C, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 30/9/2022, bản tự khai và được bổ sung tại phiên tòa, nguyên đơn anh Nguyễn Nghi B trình bày:

Về hôn nhân: Anh và chị Quách Thanh T chung sống như vợ chồng từ năm 2018, có tổ chức gả cưới theo phong tục nhưng không đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống vợ chồng bất đồng quan điểm nên xảy ra cãi vã dẫn đến mâu thuẫn. Nay tình cảm không còn, anh yêu cầu ly hôn với chị T.

Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Phúc K sinh năm 2020, anh B không xác định được ngày tháng sinh cũng không cung cấp được giấy khai sinh và không xác định được nơi đăng ký khai sinh của Nguyễn Phúc K. Con chung hiện đang sống với chị T. Khi ly hôn anh yêu cầu tiếp tục giao con chung cho chị T nuôi dưỡng, anh cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Về Tài sản chung và nợ chung: Không có.

* Tại biên bản hòa giải, bản tự khai ngày 27/10/2022, chị Quách Thanh T trình bày:

Về hôn nhân: Thời gian chung sống và nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng đúng như anh B trình bày. Chị và anh B không đăng ký kết hôn. Nay anh B yêu cầu ly hôn, chị đồng ý ly hôn.

Về con chung: Không có con chung. Chị không yêu cầu giải quyết về vấn đề con chung. Đối với Nguyễn Phúc K sinh năm 2020 mà anh B trình bày là con chung của chị với anh B là không đúng, Nguyễn Phúc K là con ai chị không biết.

Về Tài sản chung và nợ chung: Chị xác định không có. Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Anh Nguyễn Nghi B và chị Quách Thanh T chung sống với nhau vào năm 2018, đủ điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định. Anh B yêu cầu ly hôn với chị T. Quan hệ pháp luật mà các bên tranh chấp được xác định là không công nhận vợ chồng theo quy định tại Điều 53 của Luật hôn và nhân gia đình. Căn cứ vào quy định tại Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về hôn nhân: Anh B và chị T chung sống có tổ chức cưới gả theo quy định nhưng không đăng ký kết hôn, nên hôn nhân của anh chị không hợp pháp, không được pháp luật bảo vệ. Nay anh B yêu cầu ly hôn với chị T, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 9, khoản 2 điều 53 Luật hôn nhân gia đình, không công nhận mối quan hệ giữa anh B và chị T là vợ chồng.

[3] Về con chung: Tại đơn khởi kiện anh B xác định có 01 người con chung tên Nguyễn Phúc K sinh năm 2020. Tại bản tự khai và lời trình bày tại phiên tòa, anh B xác định trong quá trình chung sống chị T có mang thai và sinh con nhưng không có bất cứ căn cứ gì thể hiện con của chị T sinh ra là con ruột của anh, anh B không nhớ ngày tháng sinh của con chị T cũng không biết chị T đăng ký khai sinh con ở đâu. Nay chị T xác định không có con chung với anh B, Nguyễn Phúc K là ai chị T không biết, thì anh cũng thống nhất anh không có con chung với chị T, anh B không yêu cầu xem xét, giải quyết về con chung, Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Anh B và chị T thống nhất xác định không có tài sản chung, không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đến nay không ai yêu cầu Tòa án giải quyết trách nhiệm trả nợ của anh, chị. Hội đồng xét xử không xem xét các vấn đề này.

Về án phí: Anh B phải chịu án phí hôn nhân gia đình.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 9, 14, 53 Luật hôn nhân và gia đình; Các Điều 28, 147, 207, 227, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Toà án.

Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận mối quan hệ của anh Nguyễn Nghi B và chị Quách Thanh T là vợ chồng.

Về con chung: Anh Nguyễn Nghi B và chị Quách Thanh T thống nhất xác định không có con chung. Không xem xét.

Về tài sản chung và về nợ chung: Anh Nguyễn Nghi B và chị Quách Thanh T thống nhất không có nợ chung, không có tài sản chung. Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình 300.000đ *(ba trăm ngàn đồng)* anh Nguyễn Nghi B phải nộp. Ngày 30/9/2022 anh Nguyễn Nghi B đã nộp tạm ứng số tiền 300.000đ *(Ba trăm ngàn đồng)* theo biên lai số 0001995 tại Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Cà Mau được chuyển thu.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày n hận bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ
(đã ký)

Phan Thị Thu

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Cà Mau
- VKSND TP.Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ - án văn.